

# 発音編

# 発音 (ピンイン)

日	r ì
本	b ěn
中	zh ōng
国	g uó

一	yī
二	èr
五	wǔ
元	yuán

# 1. 単母音

a o e i u ü er

- a 日本語の「ア」より口を大きく開けて明るく発音する。
- o 日本語の「オ」より唇を丸く突き出して発音する。
- e 日本語の「ウ」を言うつもりで唇を左右に開いて発音する。
- i 日本語の「イ」よりもっと唇を左右にひく。
- u 日本語の「ウ」より唇を突き出し、口の奥から発音する。
- ü 横笛を吹く時の口形で「イ」を言う。
- er 「e」を発音しながら、舌尖をそり上げる。1つの音にする。

## 2. 声調(四声)

### 第 1 声

ā  
ō  
ē  
ī  
ū  
ǔ  
ēr

### 第 2 声

á  
ó  
é  
í  
ú  
ǘ  
ér

### 第 3 声

ǎ  
ǒ  
ě  
ǐ  
ǔ  
ǚ  
ě

### 第 4 声

à  
ò  
è  
ì  
ù  
ù  
è

### 3. 子音表

	無気音	有気音		
唇音	b	p	m	f
舌尖音	d	t	n	l
舌根音	g	k	h	
舌面音	j	q	x	
そり舌音	zh	ch	sh	r
舌歯音	z	c	s	

## 4. 子音と単母音の組み合わせ

1.	b-a	bā	bá	bǎ	bà
2.	p-a	pā	pá	pǎ	pà
3.	m-a	mā	má	mǎ	mà
4.	f-a	fā	fá	fǎ	fà
5.	b-i	bī	bí	bǐ	bì
6.	p-i	pī	pí	pǐ	pì
7.	m-i	mī	mí	mǐ	mì
8.	b-u	bū	bú	bǔ	bù
9.	p-u	pū	pú	pǔ	pù
10.	m-u	mū	mú	mǔ	mù

## 4. 子音と単母音の組み合わせ

11.	f-u	fū	fú	fǔ	fù
12.	d-a	dā	dá	dǎ	dà
13.	t-a	tā	tá	tǎ	tà
14.	n-a	nā	ná	nǎ	nà
15.	g-u	gū	gú	gǔ	gù
16.	k-u	kū	kú	kǔ	kù
17.	h-e	hē	hé	hě	hè
18.	j-i	jī	jí	jǐ	jì
19.	q-i	qī	qí	qǐ	qì
20.	x-i	xī	xí	xǐ	xì

# 単語を読もう

bà ba  
爸爸  
お父さん

mā ma  
妈妈  
お母さん

fù mǔ  
父母  
父母

yī fu  
衣服  
服

mù mǎ  
木马  
木馬

mā ma  
妈妈  
お母さん

mà mǎ  
骂马  
罵る馬

yī  
一  
1

èr  
二  
2

wǔ  
五  
5

bā  
八  
8

ma  
吗  
か



## 5. 母音表 ( )の中には、単独で音節をなす時の綴り方

	i	(yi)	u	(wu)	ü	(yu)	er
a	ia	(ya)	ua	(wa)			
o			uo	(wo)			
e	ie	(ye)			üe	(yue)	
ai			uai	(wai)			
ei			uei	ui (wei)			
ao	iao	(yao)					
ou	iou	iu (you)					
an	ian	(yan)	uan	(wan)	üan	(yuan)	
en	in	(yin)	uen	un (wen)	ün	(yun)	
ang	iang	(yang)	Uang	(wang)			
eng	ing	(ying)	ueng	(weng)			
ong	iong	(yong)					

## 6. 子音と母音の組み合わせ

1.	b-ai	bāi	bái	bǎi	bài
2.	p-ao	pāo	páo	pǎo	pào
3.	m-ei	mēi	méi	měi	mèi
4.	f-an	fān	fán	fǎn	fàn
5.	x-ie	xiē	xié	xiě	xiè
6.	p-in	pīn	pín	pǐn	pìn
7.	q-ian	qiān	qián	qiǎn	qiàn
8.	h-uan	huān	huán	huǎn	huàn

## 6. 子音と母音の組み合わせ

9.	zh-ang	zhāng	zháng	zhǎng	zhàng
10.	ch-ui	chuī	chuí	chuǐ	chuì
11.	sh-uang	shuāng	shuáng	shuǎng	shuàng
12.	r-en	rēn	rén	rěn	rèn
13.	z-uo	zuō	zuó	zuǒ	zuò
14.	j-ia	jiā	jiá	jiǎ	jià
15.	x-ue	xuē	xué	xuě	xuè

## 単語を読もう

wǒ	nǐ	tā	tā	wǒ men	nǐ men	tā men	tā men
我	你	他	她	我们	你们	他们	她们
私	あなた	彼	彼女	私達	あなた達	彼ら	彼女達

nǐ hǎo	xiè xie	bú kè qi	zài jiàn
你好	谢谢	不客气	再见
こんにちは	ありがとう	どういたしまして	さようなら

huān yíng	guāng lín	duì bu qǐ	méi guān xi
欢迎	光临	对不起	没关系
いらっしやいませ		すみません	構いません

# 単語を読もう

hù zhào

护照

パスポート

yín lián kǎ

银联卡

銀聯カード

guì

贵

高い

pián yi

便宜

安い

rì běn

日本

日本

zhōng guó

中国

中国

yǒu

有

ある

méi yǒu

没有

ない

duō shǎo qián

多少钱

おいくらですか

yì bǎi rì yuán

一百日元

百円

liǎng qiān

两千

二千

## 単語を読もう

Nǐ shì Zhōng guó rén ma?  
你是中国人吗?

あなたは中国人ですか。

Wǒ shì Zhōng guó rén.  
我是中国人。

私は中国人です。

Nǐ yǒu yín lián kǎ ma?  
你有银联卡吗?

銀聯カードを持っていますか。

Yǒu ./ méi yǒu.  
有。 / 没有。

持っています。 / 持っていません。

完  
wán